FLYERS PRACTICE 23

No	Word	Meaning
1		tháng 1
2		tháng 2
3		tháng 3
4		tháng 4
5		tháng 5
6		tháng 6
7		tháng 7
8		tháng 8
9		tháng 9
10		tháng 10
11		tháng 11
12		tháng 12
13		họ (tên)
14		bà
15		ông
16		ba và mẹ
17		anh/ em trai
18		chị/ em gái
19		anh/ chị/ em họ
20		anh em sinh đôi

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
21		chú, bác, dượng, cậu
22		cô, mợ. dì,
23		chồng
24		vợ
25		lá thư
26		phong bì
27		bưu thiếp
28		con tem
29		kênh (TV)
30		chương trình (TV)
31		cái lược
32		gối (ở ghế)
33		cái mền
34		gối (trong phòng ngủ)
35		cái gương
36		cái điện thoại
37		cái trống
38		đàn vi ô lông
39		quyển nhật kí
40		nồi cơm điện/ bếp nấu

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
41		cái lò (hấp bánh,..)
42		dây chuyền
43		vòng tay
44		dầu gội
45		xà bông
46		đũa
47		cái nĩa
48		con dao
49		cái muỗng
50		kem đánh răng
51		bàn chải
52		thùng rác
53		cái kệ
54		tủ lạnh
55		dầu ô liu
56		đường
57		muối
58		tiêu
59		mật ong
60		bánh quy

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
61		bơ
62		mứt
63		bột
64		sữa chua
65		ngũ cốc
66		nhạc cụ
67		thuốc uống
68		ba lô
69		cái lều
70		cái chuồng, cái lồng
71		cái xích đu
72		cái đèn pin
73		hang động
74		tổ chim
75		va li
76		cái cổng
77		đường mòn
78		sinh vật
79		côn trùng
80		bọ cánh cứng

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
81		con bướm
82		rùa (sống trên cạn)
83		động vật hoang dã
84		khủng long
85		lối vào
86		lối ra
87		cao đẳng
88		đại học
89		gọn gàng
90		bừa bộn
91		trống rỗng
92		thân thiện
93		mắc, đắc
94		khó khăn
95		thông minh
96		ngon
97		khiếp sợ
98		kinh khủng
99		hào hứng
100		xuất sắc

No	Word	Meaning

LIVEWORKSHEETS

101		tuyệt chủng
102		sâu
103		nặng
104		khổng lồ
105		khác lạ, lạ lùng
106		cô đơn, 1 mình
107		phim hoạt hình
108		con thiên nga
109		con bạch tuột
110		nguy hiểm
111		miếng băng gạt
112		đường cao tốc
113		bảo tàng
114		ga tàu lửa
115		sân ga
116		đồn cảnh sát
117		rạp hát, sân khấu kịch
118		sân khấu
119		buổi hoà nhạc
120		bưu điện

LIVEWORKSHEETS

121		giải thích
122		từ điển
123		địa lí
124		khoa học
125		lịch sử
126		thông tin
127		lời mời
128		môn học
129		thời khoá biểu
130		ngôn ngữ
131		12:00pm
132		12:00am
133		chú hề
134		lính cứu hoả
135		kĩ sư
136		nhà thiết kế
137		nha sĩ
138		doanh nhân
139		phi hành gia
140		thợ chụp ảnh

LIVEWORKSHEETS